

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách  
9 tháng năm 2018 của Sở Tài chính Quảng Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4288/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

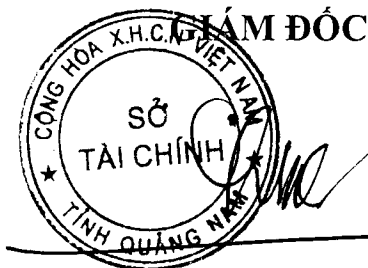
**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng năm 2018 của Sở Tài chính Quảng Nam (đính kèm biểu số 03).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng và các Phòng, Ban liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGĐ ;
- Các phòng;
- Lưu: VT, VP.



**Phan Văn Chín**

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH****9 tháng năm 2018***(Kèm theo Quyết định số 187/QĐ-STC ngày 04/10/2018 của Giám đốc Sở Tài chính)*

ĐVT: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                                              | Dự toán năm 2018 | Thực hiện 9 tháng năm 2018 | So sánh (%)   |                   |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|---------------|-------------------|
|            |                                                                       |                  |                            | Dự toán       | Cùng kỳ năm trước |
| <b>A</b>   | <b>Dự toán thu, chi, nộp NSNN</b>                                     | <b>3.500</b>     | <b>5.187,2</b>             | <b>148%</b>   | <b>83,7%</b>      |
| <b>I</b>   | <b>Dự toán thu:</b>                                                   |                  |                            |               |                   |
| 1          | Lệ phí                                                                |                  |                            |               |                   |
| 2          | Phí                                                                   |                  |                            |               |                   |
| 3          | Thu qua hoạt động thanh tra                                           | 500              | 1.059,9                    | 211,98%       | 109,2%            |
| 4          | Thu hoạt động sự nghiệp dịch vụ (chi tiết từng nội dung thu)          | 3.000            | 4.127,3                    | 137,6%        | 79,0%             |
| a          | Thu từ phí thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư (TTQT VĐT)        | 2.650            | 3.212,4                    | 121,2%        | 70,0%             |
| b          | Thu từ khoản chi phí xử lý HTT                                        | 200              | 711,9                      | 356,0%        | 215,2%            |
| c          | Thu từ hoạt động phát hành biên lai ấn chỉ                            | 150              | 203,0                      | 135,3%        | 65,9%             |
| <b>II</b>  | <b>Nộp NSNN</b>                                                       | <b>500</b>       | <b>742</b>                 | <b>148,4%</b> | <b>109,3%</b>     |
| 1          | Lệ phí                                                                |                  |                            |               |                   |
| 2          | Phí                                                                   |                  |                            |               |                   |
| 3          | Thu qua hoạt động thanh tra                                           | 500              | 742,0                      | 148,4%        | 109,3%            |
| <b>III</b> | <b>Dự toán chi từ nguồn thu được để lại theo quy định</b>             | <b>3.000</b>     | <b>678,9</b>               | <b>22,6%</b>  | <b>47,9%</b>      |
| 1          | Phí                                                                   |                  |                            |               |                   |
| 2          | Chi từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp dịch vụ (chi tiết từng nội dung) | 3.000            | 678,9                      | 22,6%         | 47,9%             |
| a          | Chi từ hoạt động TTQT VĐT                                             | 2.650            | 487,1                      | 18,4%         | 41,5%             |
| b          | Chi từ hoạt động khoản CP xử lý HTT                                   | 200              | 14,8                       | 7,4%          | 246,3%            |
| c          | Chi hoạt động phát hành biên lai ấn chỉ                               | 150              | 177,0                      | 118,0%        | 74,4%             |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                 | <b>15.225</b>    | <b>6.831,3</b>             | <b>44,9%</b>  | <b>80,7%</b>      |
| <b>I</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                         | <b>13.899</b>    | <b>6.051,4</b>             | <b>43,5%</b>  | <b>82,8%</b>      |
| 1          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                      | 11.540           | 5.736,4                    | 49,7%         | 86,6%             |
| 2          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                | 2.359            | 315,0                      | 13,4%         | 46,5%             |
| <b>II</b>  | <b>Nghiên cứu khoa học</b>                                            |                  |                            |               |                   |
| 1          | KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                              |                  |                            |               |                   |
| 2          | KP thường xuyên theo chức năng                                        |                  |                            |               |                   |
| 3          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                  |                  |                            |               |                   |
| <b>III</b> | <b>Chi hoạt động sự nghiệp đào tạo</b>                                | <b>1.000</b>     | <b>615,1</b>               | <b>61,5%</b>  | <b>123,4%</b>     |
| 1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                        |                  |                            |               |                   |
| 2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                  | 1.000            | 615,1                      | 61,5%         | 123,4%            |
| <b>IV</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                         |                  |                            |               |                   |
| 1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                        |                  |                            |               |                   |
| 2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                  |                  |                            |               |                   |
| <b>V</b>   | <b>Chi hoạt động quốc phòng</b>                                       | <b>26</b>        | <b>12,5</b>                | <b>48,1%</b>  | <b>90,6%</b>      |
| 1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                        |                  |                            |               |                   |
| 2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                  | 26               | 12,5                       | 48,1%         | 90,6%             |
| <b>VI</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                          |                  |                            |               |                   |
| 1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                        |                  |                            |               |                   |
| 2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                  |                  |                            |               |                   |
| <b>VII</b> | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                |                  |                            |               |                   |

| Số TT       | Nội dung                                         | Dự toán<br>năm 2018 | Thực hiện 9<br>tháng năm<br>2018 | So sánh (%)  |                      |
|-------------|--------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------|--------------|----------------------|
|             |                                                  |                     |                                  | Dự toán      | Cùng kỳ<br>năm trước |
| 1           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                     |                                  |              |                      |
| 2           | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                     |                                  |              |                      |
| <b>VIII</b> | <b>Chi hoạt động sự nghiệp văn hóa</b>           | <b>300</b>          | <b>152,3</b>                     | <b>50,8%</b> | <b>100,7%</b>        |
| 1           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                     |                                  |              |                      |
| 2           | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             | 300                 | 152,3                            | 50,8%        | 100,7%               |
| <b>IX</b>   | <b>Chi SN phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                     |                                  |              |                      |
| 1           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                     |                                  |              |                      |
| 2           | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                     |                                  |              |                      |
| <b>X</b>    | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>            |                     |                                  |              |                      |
| 1           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                     |                                  |              |                      |
| 2           | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                     |                                  |              |                      |
| <b>XI</b>   | <b>Chi Chương trình mục tiêu</b>                 |                     |                                  |              |                      |
| 1           | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia               |                     |                                  |              |                      |
| 2           | Chi Chương trình mục tiêu                        |                     |                                  |              |                      |